

**CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ TECH VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ TECH VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TECH VIET NAM TECHNIQUE TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TECH VIET NAM LOGIC Co.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110730506

**3. Ngày thành lập:**

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

số 20 ngõ 95/8 Chùa Bộc, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                     | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | In ấn                                                                                         | 1811        |
| 2.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                      | 1812        |
| 3.  | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                | 2022        |
| 4.  | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                                   | 2310        |
| 5.  | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu                                                         | 2420        |
| 6.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                    | 2610        |
| 7.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                     | 2620        |
| 8.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                | 2630        |
| 9.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                            | 2640        |
| 10. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                        | 2670        |
| 11. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính) | 2817        |
| 12. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                    | 3312(Chính) |
| 13. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                        | 3313        |
| 14. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                        | 3314        |
| 15. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)     | 3315        |
| 16. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                       | 3320        |
| 17. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá               | 3530        |
| 18. | Xây dựng nhà để ở                                                                             | 4101        |
| 19. | Xây dựng nhà không để ở                                                                       | 4102        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4221 |
| 21. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4223 |
| 22. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4321 |
| 23. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4322 |
| 24. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4330 |
| 25. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động môi giới, đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4511 |
| 26. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Không bao gồm hoạt động môi giới, đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4512 |
| 27. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4610 |
| 28. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4620 |
| 29. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4631 |
| 30. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4632 |
| 31. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4633 |
| 32. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4634 |
| 33. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm                                                                                                                                                                             | 4649 |
| 34. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4651 |
| 35. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4652 |
| 36. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4653 |
| 37. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn trang thiết bị y tế thông thường loại A,B,C (Điều 4 Nghị định 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021) | 4659 |
| 38. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim                                                                                                                                                                                                                                            | 4663 |
| 39. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7410 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 40. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4741 |
| 41. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4742 |
| 42. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 43. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4761 |
| 44. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4762 |
| 45. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Không bao gồm vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4773 |
| 46. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Không bao gồm hoạt động môi giới, đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4791 |
| 47. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Nghị định số 10/2020/NĐ – CP quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, ngày 17/01/2020)                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4933 |
| 48. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6201 |
| 49. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6202 |
| 50. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6209 |
| 51. | Cổng thông tin (không bao gồm hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6312 |
| 52. | Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7310 |
| 53. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7710 |
| 54. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                     | 7730 |
| 55. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9511 |
| 56. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9512 |
| 57. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9521 |
| 58. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9522 |

|     |                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 59. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                  | 7211 |
| 60. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                     | 7212 |
| 61. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                   | 7213 |
| 62. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                               | 7214 |
| 63. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Điều 28 Luật thương mại) | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Ho và tên: ĐĂNG MANH ĐOÀN

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 22/10/1982

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001082055316

Ngày cấp: 16/07/2021

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn 3, Xã Vân Nam, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn 3, Xã Vân Nam, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Ho và tên: ĐĂNG MANH ĐOÀN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 22/10/1982

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001082055316

Ngày cấp: 16/07/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: *Thôn 3, Xã Vân Nam, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn 3, Xã Vân Nam, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội